

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Sở Thông tin và Truyền thông**

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
	<b>I. Thương mại và Dịch vụ</b>			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
	<b>II. Xã hội môi trường</b>			
1	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra

**A. BIỂU MẪU****Biểu số: 003.N/BCS-TMDV**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

B.Đơn vị tính: Thuê bao

	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước (31/12)		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo (31/12)		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 004.H/BCS-TMDV**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

Quý...../Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Thuê bao*

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## PHẦN III XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### A. BIỂU MẪU

**Biểu số: 001f.N/BCS-XHMT**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/01 năm sau năm

điều tra

**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐIỆN**

**THOẠI DI ĐỘNG, TRUY NHẬP**

**INTERNET**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

STT		Mã số	Số người sử dụng điện thoại di động (người)	Số người sử dụng Internet (người)	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%)	Tỷ lệ người truy nhập Internet (%)
A	B	C	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>					
	<b>Chia theo khu vực</b>					
1	- Thành thị					
2	- Nông thôn					
	<b>Chia theo huyện/thị xã</b>					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **PHẦN II**

# **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

## **B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 003.N/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số thuê bao điện thoại: là tổng số thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao cố định đang hòa mạng (đường dây thuê bao đang hoạt động, đang nối từ thiết bị đầu cuối của thuê bao đến mạng chuyển mạch điện thoại công cộng PSTN); thuê bao di động (thuê bao điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

b) Phương pháp tính:

(1) Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tại thời điểm thu thập số liệu.

(2) Đối với thuê bao điện thoại di động: là tổng số thuê bao sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông

### **BIỂU SỐ 004.H/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số lượng thuê bao truy nhập Internet gồm số thuê bao truy nhập Internet cố định và số thuê bao truy nhập Internet di động được kích hoạt và đang sử dụng trong vòng 01 tháng trước thời điểm báo cáo.

Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập Internet.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/thị xã

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông

# **PHẦN III. XÃ HỘI MÔI TRƯỜNG**

## **BIỂU SỐ 001f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG DI ĐỘNG, TRUY NHẬP INTERNET**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.



Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi chỉ tiêu số người sử dụng điện thoại di động, sử dụng Internet chia theo các khu vực, chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông

## **BIỂU SỐ 002f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ KẾT NỐI INTERNET**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Phạm vi thu thập số liệu và những quy định chi tiết về hộ gia đình có sử dụng Internet sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi chỉ tiêu số hộ gia đình có kết nối Internet chia theo các khu vực, chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông.



## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 001f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG DI ĐỘNG, TRUY NHẬP INTERNET**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi chỉ tiêu số người sử dụng điện thoại di động, sử dụng Internet chia theo các khu vực, chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động theo năm báo cáo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ người sử dụng Internet theo năm báo cáo.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông



## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 002f.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ KẾT NỐI INTERNET**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. Phạm vi thu thập số liệu và những quy định chi tiết về hộ gia đình có sử dụng Internet sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi chỉ tiêu số hộ gia đình có kết nối Internet chia theo các khu vực, chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 1: Ghi số hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet theo năm báo cáo.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông.

**Biểu số: 003.N/BCS-TMDV**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Thông tin và Truyền thông .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê .....

A. Đơn vị tính: Thuê bao

	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước (31/12)		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo (31/12)		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 003.N/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số thuê bao điện thoại: là tổng số thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao cố định đang hòa mạng (đường dây thuê bao đang hoạt động, đang nối từ thiết bị đầu cuối của thuê bao đến mạng chuyên mạch điện thoại công cộng PSTN); thuê bao di động (thuê bao điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

b) Phương pháp tính:

(1) Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tại thời điểm thu thập số liệu.

(2) Đối với thuê bao điện thoại di động: là tổng số thuê bao sử dụng công nghệ tế bào 2G, 3G, 4G phát sinh lưu lượng thoại hoặc tin nhắn trong vòng 01 tháng trước thời điểm thu thập số liệu.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại cố định chia theo huyện/thị xã

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông

**Biểu số: 004.H/BCS-TMDV**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

Quý...../Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Thông tin và Truyền thông .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Thuê bao*

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ trước		Số thuê bao đang hoạt động có đến cuối kỳ báo cáo		Tốc độ phát triển (%)	
		Cố định	Di động	Cố định	Di động	Cố định	Di động
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×
			×		×		×

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 004.H/BCS-TMDV: SỐ THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số lượng thuê bao truy nhập Internet gồm số thuê bao truy nhập Internet cố định và số thuê bao truy nhập Internet di động được kích hoạt và đang sử dụng trong vòng 01 tháng trước thời điểm báo cáo.

Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập Internet.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1, 2: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 3, 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo. Số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 5, 6 : Ghi số liệu tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định và di động đang hoạt động đến cuối kỳ báo cáo so với kỳ trước. Tốc độ phát triển số thuê bao truy nhập Internet cố định chia theo huyện/thị xã

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Thông tin và Truyền thông